

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT TRƯỜNG MẦM NON HOẠ MI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường: TRƯỜNG MẦM NON HOẠ MI
- Tên trước đây: Trường Mẫu giáo Hoà Mi
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban Nhân Dân thành phố Thủ Dầu Một
 - + Điện thoại: Số điện thoại 02743828764;
 - + Địa chỉ Mail: mn-hoami@tptdm.vn.edu;
 - + Website: <http://mnhoami.tptdm.edu.vn>.
- Quá trình thành lập và phát triển: Trường Mầm non Hoà Mi được thành lập từ năm 1998 hoạt động với loại hình trường Mẫu giáo. Đến tháng 6/2020, Trường được chuyển đổi loại hình hoạt động sang trường Mầm non từ ngày 01/6/2020 theo quyết định số 1790/QĐ-UBND, ngày 29/5/2020 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp,
- Thông tin đại diện pháp luật
 - + Họ và tên: Lê Thị Thái, Chức vụ: Hiệu trưởng
 - + Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hoà Mi, 311/14/29, đường 30 tháng 4, khu phố 4, phường Phú Thọ, Thành phố Thủ dầu Một
 - + Điện thoại: 0918490556
 - + Email: lethoaison@gmail.com
- Tổ chức bộ máy
 - + Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Thủ dầu Một về việc thành lập Hội đồng trường Mầm non Hoà Mi nhiệm kỳ 2024- 2028 gồm 11 thành viên;
 - + Danh sách thành viên hội đồng trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
01	Bà Lê Thị Thái	Bí thư Chi bộ - Hiệu	Chủ tịch

		trưởng	
02	Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
03	Bà Du Thị Yến Nhi	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
04	Ông Dương Võ Duy Bảo	Phó Chủ tịch UBND P.Phú Thọ	Thành viên
05	Ông Lê Anh Hùng	Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên
06	Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
07	Bà Lê Thị Xuyên	Bí thư chi đoàn	Thành viên- Thư ký
08	Bà Lê Thị Hồng Nhung	Tổ trưởng khối Mầm, nhà trẻ	Thành viên
09	Bà Bùi Thị Nhung	Tổ trưởng khối Chồi	Thành viên
10	Bà Lê Thị Thảo Quyên	Tổ trưởng khối Lá	Thành viên
10	Bà Lê Thị Huệ	Tổ trưởng tổ văn phòng	Thành viên

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên							
I	Giáo viên	23			17	6		
1	Nhà trẻ	2			2			
2	Mẫu giáo	21			15	6		
II	Cán bộ quản lý	3			3			
1	Hiệu trưởng	1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2			
III	Nhân viên	15			2			11
1	Nhân viên văn thư kiêm Thủ quỹ	1				1		
2	Nhân viên kế toán	1			1			

3	Thủ quỹ						
4	Nhân viên y tế	1					
5	Nhân viên cấp dưỡng	9					9
6	NV phục vụ						
7	Bảo vệ	3					3
8	Bảo mẫu						

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Trường được thiết kế và xây dựng với tổng diện tích 6.576,7m² /343 trẻ. Diện tích sử dụng bình quân tối thiểu 19m²/1 trẻ đảm bảo theo qui định, được xây dựng kiên cố với 01 trệt 02 lầu và 20 phòng học, diện tích mỗi nhóm lớp 70m² bình quân/1 trẻ gần 2m². Sân chơi thiết kế 2 sân, trước và sau được lát gạch với diện tích khoảng 2.300m². Đường nội bộ bằng bê tông được thiết kế bao quanh. Sân vườn trồng cây xanh có diện tích 1,370m² được sử dụng trồng một số cây xanh che bóng mát và trồng vườn rau, hoa, cỏ và một số cây kiểng.

- Trường có đủ khối phòng hành chính- quản trị, khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập, khối phòng tổ chức ăn cho trẻ đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1 theo Thông tư 13/2020/TT- BGDDT ngày 26/5/2020. Các lớp học sạch sẽ, trang trí sáng đẹp có đồ dùng, đồ chơi thiết bị dạy học đạt trên 90% đồ dùng theo danh mục tối thiểu, có đủ nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	25	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	05	Không sử dụng cơ sở cũ chờ bàn giao cho UBND phường
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²) - Cơ sở mới 3 tầng (1) - Cơ sở cũ (2)	6.721(m ²) 1.413,5(m ²)	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²) - Cơ sở 1(số 311/14/29 đường 30/4, P.Phú Thọ) Cơ sở 2 (928 Lê Hồng Phong, P.Phú Thọ)	1.050(m ²) 772,7(m ²)	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		

1	Diện tích phòng sinh hoạt chung - Cơ sở 1 (m ²) - Cơ sở 2 (m ²)	1964,6 m ² 32,4m ²	5.8 m ² /cháu (340 cháu) Không sử dụng chờ bàn giao cho UBND phường.
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh chung - Cơ sở 1 (m ²) - cơ sở 2 (m ²)	444,03 m ² 40,6 m ²	1,3 m ² / cháu(340 cháu) Không sử dụng
4	Diện tích sân chơi (m ²) - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	290 m ² 129,2m ²	0,9m ² / cháu (340 cháu) Không sử dụng
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất cơ sở 1(m ²)	70,3m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng cơ sở 1(âm nhạc) (m ²)	70,3m ²	
7	Diện tích nhà kho cơ sở 1 (m ²) :	68,65m ²	
8	Diện tích văn phòng+HCQT cơ sở 1 Diện tích văn phòng cơ sở 2	59,78 m ² 97,2 m ²	Không sử dụng
9	Diện tích phòng Hiệu trưởng - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	39,12 m ² 32,4 m ²	Không sử dụng
10	Diện tích 03 phòng Phó Hiệu trưởng cơ sở 1	46,13 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		01 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
3	Bộ đồ chơi vận động thông minh		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	Số bộ/sân chơi (trường)
1	Bập bênh	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
2	Thú nhún	05 bộ	Tài sản mới năm 2022
3	Xích đu	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
4	Cầu trượt	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
5	Đu quay	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
6	Mâm quay	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
7	Cầu thăng bằng	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
8	Thang leo -Cầu trượt	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
9	Các loại xe (10 chiếc)	01 bộ	Tài sản trường cũ

10	Bộ thang leo cầu trượt số đa năng số 3 (LTT)	01 bộ	Tài sản LTT chuyển về
11	Thú nhún (LTT)	20 con	Tài sản LTT chuyển về
12	Bập bênh 2 con thú (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
13	Bập bênh 4 chỗ (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
14	Cầu trượt bí năm (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
15	Cầu trượt con voi (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
16	Cầu trượt con thỏ (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...), tổng 46 cái máy tính		13 Máy tính
1	Máy vi tính phục vụ học tập	34 cái	10 phòng máy 18 lớp: TS mới 06 Màn hình, cảm ứng, chân đế
2	Máy vi tính phục vụ quản lý	12 cái	4 laptop (TS) 8 máy tính TS mới (HT:1, P.HT:3,HC:3, Hội trường: 1)
3	Máy chiếu	01 cái	P.Hội trường
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	27 cái	6 cũ 20 lớp + 1 âm nhạc:TS mới
2	Bàn cảm ứng	03 cái	Phòng máy (TS cũ)
3	Màn hình cảm ứng máy tính chân đế	06 cái	5 lớp Lá + 1 Phòng máy (TS cũ)
4	Máy tính bàn học sinh	10 bộ	Phòng máy (TS cũ)
5	Đàn Organ	06 cái 06 cái	5 lớp +hư 01 (TS cũ) Phòng âm nhạc (1 cái lớn 5 nhỏ)
6	Máy pho to	02 cái	01 TS cũ bị hư, 01 TS mới
7	Máy in	14 cái	KT 01, VT:01, P.HT: 01 (TS cũ) HT:1+ PHT 2:1+HC:1 (TS mới) Lớp 8 cái (LTT: 7, cũ 01)

8	Bàn ghế học sinh đúng quy cách Bàn trẻ mầm non Ghế trẻ mầm non	10 bộ 302 cái 590 cái	10 bộ mới (TS cũ) 26 Trẻ+78 Mầm +90 chồi +108 Lá 50 trẻ+150 mầm +180 chồi+lá 210 (TS mới)
9	Đầu DVD	02 cái	Nhóm 1A,1B
10	Đồ dùng, đồ chơi theo Thông tư 01/2010 của Bộ GD	20 lớp	3-4T: 70/104 Danh mục 4-5T: 92/126 Danh mục 5-6T: 88/124 Danh mục

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	0	x	0	0.5-1m ² /trẻ em
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

* Theo kết luận của đoàn kiểm tra đánh giá ngoài ngày 15 tháng 11 năm 2024, trường đạt kết quả cụ thể:

- Số lượng, tỉ lệ % các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1, Mức 2 và Mức 3;
- + Tiêu chí đạt mức 1: 25/25 tỉ lệ 100%; không đạt mức 1: 00 tỉ lệ 00%;
- + Tiêu chí đạt mức 2: 25/25 tỉ lệ 100%; không đạt mức 2: 00 tỉ lệ 00%;
- + Tiêu chí đạt mức 3: 04/19 tỉ lệ 21%; không đạt mức 3: 15/19 tỉ lệ 79%.
- Số lượng và tỉ lệ phần trăm(%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4;
- + Tiêu chí đạt mức 4: không đạt mức 4: 06/06 tỉ lệ 100%
- Mức đánh giá của đoàn đánh giá ngoài: Mức 2.

* Kết quả đánh giá và công nhận

- Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục **Cấp độ 2** theo quyết định số 2020/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Sở giáo dục Đào tạo tỉnh Bình Dương về việc công nhận trường mầm non Hoà Mi đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục;

- Trường đạt chuẩn Quốc gia **Mức độ 1** theo quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cấp bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 cho trường Mầm non Hoà Mi

* Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng năm 2024-2025:

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 – 2025 (*Kế hoạch số 193/KH-MNHN ngày 22/11/2024*)

+ Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo từ năm học 2024-2025 đến hết năm học 2029-2030.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin so sánh về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước

TT	Nội dung	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025
1	Tổng số lớp	11	11
2	Tổng số trẻ	352	343
3	Số trẻ bình quân/nhóm (lớp)	32	31
4	Số trẻ học 2 buổi/ngày	352	343
5	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	352	343
6	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	352	343
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi	100	
8	Số trẻ khuyết tật	1	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025 (KH)
1	Tình hình tài chính (các khoản chi phân theo):	5.291.161.296	6.877.000.000
	- Chi tiền lương và thu nhập	4.748.726.742	5.699.000.000
	- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	237.613.760	571.000.000
	- Chi hỗ trợ người học	61.595.794	170.000.000
	- Chi khác	10.000.000	20.000.000
2	Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm học phí, lệ phí và tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học	228.600.000	275.000.000
3	Chính sách và kết quả thực hiện về trợ cấp và miễn, giảm học phí, hỗ trợ cơm trưa	4.625.000	142.000.000

4	Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)	0	0
---	---	---	---

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

71. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non

- Ban giám hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên.

+ Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá, lựa chọn giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng, tổ phó chuyên môn.

+ Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ sổ sách giáo viên, bồi dưỡng thường xuyên.

+ Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên, nhân viên.

7.2. Thực hiện các kế hoạch, đề án

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

7.3. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

Nhà trường tham mưu với Chính quyền địa phương và phối hợp Ban đại diện cha mẹ trẻ vận động Hội khuyến học phường, hội phụ nữ khu phố, Quỹ Tín Dụng Nhân Dân phường Phú Thọ, mạnh thường quân trong địa bàn phường hỗ trợ tham gia đóng góp nhân lực, vật lực cùng nhà trường tổ chức các hoạt động chăm lo cho trẻ như: tổ chức các ngày hội, ngày lễ; tặng vở cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi chuẩn bị vào lớp 1; trẻ em nghèo, mồ côi có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ đồ dùng tạo các góc: thư giãn, làng nghề, bể cát, sân bóng đá mini, vườn cổ tích, phòng thư viện, khu vực chơi cát, mái che và thảm cỏ cho góc đồ chơi ngoài trời... cho trẻ và ủng hộ cây xanh, chậu kiểng tạo môi trường xanh - sạch - đẹp và một số đồ dùng phục vụ cho công tác chăm sóc trẻ....

7.4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin chuyển đổi số

- Nhà trường đang từng bước thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục.

- Nhà trường áp dụng tốt các phần mềm như: phần mềm bảo hiểm xã hội, kê khai thuế, dịch vụ công, quản lý tài sản công, cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm quản lý trang web... Sử dụng phần mềm tính định lượng khẩu phần dinh dưỡng bán trú, phần mềm soạn giảng các lứa tuổi được Ban giám hiệu quản lý trên mạng nội bộ của nhà trường.

- Thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo

cáo. Cập nhật, thống kê và báo cáo đầy đủ theo quy định trên phần mềm.

- Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định.

- Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.

7.5. Công tác truyền thông

- Nhà trường có xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phân công người phụ trách công tác truyền thông và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các cấp lãnh đạo, đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội.

(Trang fanpage Mầm non Hoà Mi, zalo, mã QR nhóm lớp), thông qua website trường: <http://mnhoami.tptdm.edu.vn>.

Trên đây là báo cáo công khai thường niên năm 2024 của trường Mầm non Hoà Mi./.

Phú Thọ, ngày 10 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thại